

VỀ ĐỘNG TỪ KẾT CHUỖI TRONG TIẾNG ANH VÀ MỘT SỐ LOẠI ĐỘNG TỪ TƯƠNG ĐƯƠNG TRONG TIẾNG VIỆT

Vũ Ngọc Tú^(*)

Động từ là một trong hai loại từ cơ bản nhất trong mọi ngôn ngữ và có vai trò hoạt động ngữ pháp hết sức quan trọng trong việc tổ chức và cấu tạo câu. Về mặt cấu trúc, động từ có khả năng kết hợp với các thành tố phụ phía trước và các thành tố phụ phía sau. Về mặt ý nghĩa, động từ là những thực từ chỉ quá trình, các dạng vận động của sự vật, thực thể có vật tính. Trong tiếng Anh có một loại động từ mà sự xuất hiện của nó luôn luôn yêu cầu có sự xuất hiện của các loại động từ không chia khác nhau. Đó là động từ kết chuỗi (catenatives). Trong một động ngữ có nhiều động từ cùng xuất hiện thì tất cả các động từ trừ động từ cuối cùng đều là động từ kết chuỗi. Ví dụ, trong động ngữ: “[They] told the woman to persuade the doctor to examine the boy” thì “tell” và “persuade” là hai động từ kết chuỗi. Trong bài viết này, chúng tôi tiến hành nghiên cứu cấu trúc cũng như ý nghĩa của loại động từ này và bước đầu đối chiếu với một số loại động từ tương đương trong tiếng Việt.

Về mặt cấu trúc, động từ kết chuỗi trong tiếng Anh có thể được phân chia thành các nhóm nhỏ dựa vào bốn tiêu chí sau đây [8]:

(i) Động từ kết chuỗi có thể xuất hiện với cả 4 loại động từ không chia: (a) động từ kết chuỗi + (b) có/không có chen danh ngữ (với chức năng bổ ngữ) + (c) động từ không chia (động từ nguyên dạng không có tiểu từ “to”, động từ nguyên dạng có “to”,

động từ đuôi “-ed” (V-ed) và động từ đuôi “-ing” (V-ing). Ví dụ:

He helped push the car.

(Anh ta giúp đẩy xe ô tô)

a + c (nguyên dạng không có tiểu từ “to”)

He wants them to go to London.

(Anh ta muốn họ đi Luân Đôn)

a + b + c (nguyên dạng có tiểu từ “to”)

He kept them talking for a long time.

(Anh ta để họ nói chuyện rất lâu.)

a + b + c (V-ing)

He had the boys punished

(Anh ta yêu cầu trừng phạt cậu bé.)

a + b + c (V-ed)

(ii) Khi xuất hiện trong cùng một động ngữ, động từ kết chuỗi khác với các loại động từ khác ở chỗ dấu phủ định có thể được thể hiện ở mỗi một động từ trong động ngữ đó. Ví dụ:

a) He did not agree to do anything.
(Anh ta không đồng ý làm bất cứ việc gì.)

b) He agreed not to do anything. (Anh ta đồng ý không làm bất cứ việc gì.)

Trong câu (a), dấu phủ định nằm ở động từ “agree”, còn trong câu (b), dấu phủ định nằm ở động từ nguyên dạng “to do”.

(iii) Đối với một số cấu trúc của động từ kết chuỗi, cũng có thể đánh dấu thời ở mỗi một động từ. Ví dụ:

He prefers to have finished it before dark.

^(*) PGS.TS., Đại học Quốc gia Hà Nội.

(Anh ta thích (đã) hoàn thành công việc đó trước lúc trời tối.)

Trong ví dụ trên, động từ kết chuỗi “prefer” đi với “to have finished” là hoàn thành nguyên dạng với ý nghĩa là đã hoàn thành, nhưng trong ví dụ dưới đây “prefer” lại xuất hiện với “to finish” là động từ nguyên dạng với ý nghĩa là “hoàn thành”.

He prefers to finish it before dark.

(Anh ta thích hoàn thành công việc đó trước lúc trời tối.)

(iv) Động từ kết chuỗi cũng có thể được sử dụng rộng rãi trong thể bị động. So sánh:

I want them to eat. (Tôi muốn họ ăn.)

→ I want them to be eaten. (Tôi muốn họ bị ăn thịt.)

Theo F. Palmer [8], động từ kết chuỗi có 4 cấu trúc cơ bản sau:

a- NP1 V [(NP1) V]. Ví dụ: I want to go to London. (Tôi muốn đi Luân đôn.)

b- NP1 V [NP2 V]. Ví dụ: I want him to go to London. (Tôi muốn nó đi Luân đôn.)

c- NP1 V NP2 [(NP2) V]. Ví dụ: I persuade him to go to London.

(Tôi thuyết phục nó đi Luân đôn.)

d- NP1 V NP2 [(NP1) V]. Ví dụ: I promise him to go to Luân đôn.

(Tôi hứa với nó đi Luân đôn.)

Ở đây, NP1 là danh ngữ 1 (với chức năng chủ ngữ); V là động từ; NP2 là danh ngữ 2 (với chức năng là bổ ngữ hoặc/và là chủ ngữ của động ngữ có động từ không chia); dấu ngoặc đơn () chỉ ra xem danh ngữ ở phần phụ có trùng với danh ngữ 1 (với chức năng chủ ngữ) hay trùng với danh ngữ 2 (với chức năng là bổ ngữ); dấu móc vuông [] chỉ sự phụ thuộc.

Về mặt ngữ nghĩa, động từ kết chuỗi có thể phân chia thành các nhóm nhỏ sau đây:

1. Nhóm động từ “tương lai” thường chỉ những hành động dự định cho tương lai, đã lên kết hoạch, đã được xem xét trước, có thể xuất hiện với cả 4 cấu trúc trên bao gồm:

(i) Các động từ mang ý nghĩa thuyết phục, mà chỉ xuất hiện với cấu trúc NP1 V NP2 [(NP2) V] - nơi mà một người nào đó luôn luôn bị thuyết phục hành động (như động từ “persuade”, “accustom”, “advise”, “appoint”, “challenge”, “force”, “teach”, “tell”, “worry”, “assist”, “bring”, “direct”, “drive”, “entire”, “get”, “invite”, “commission”, “lead”, “leave”, “motion”, “oblidge”, “press”, “remind”, “request”, “tempt”, “trouble”, “urge”, “warn”...)

Ví dụ:

I persuaded the doctor to examine the boy. [15]

NP1 V NP2[(NP2) V NP3]

(Tôi thuyết phục ông bác sĩ khám cho cậu bé.)

Trong ví dụ trên, NP2 (danh ngữ thứ hai) vừa là bổ ngữ của “persuaded” vừa làm chủ ngữ của “to examine”. Nhóm động từ “tương lai” này tương đương với động từ gây khiến trong tiếng Việt có cấu trúc: NP1 V NP2 V2 NP3. Ví dụ:

Ông cụ nhà nó bắt nó lấy ông Chánh tổng giàu có. [10]

NP1 V NP2 V2 NP3

(Her father forced her to marry a rich canton chief)

NP1 V [NP2 V2 NP3]

Cũng giống như tiếng Anh, động từ cầu khiến “bắt” yêu cầu hai bổ ngữ. Bổ ngữ thứ nhất -NP2- “nó” biểu thị đối tượng mà hoạt động do động từ sai khiến trên chuyển tới, tức là NP2 biểu thị đối tượng chịu sự thúc đẩy của chủ ngữ “NP1” “ông cụ nhà nó”; “lấy” biểu thị sự hoạt động của NP2 và là kết quả của sự thúc đẩy, bắt buộc của NP1.

Bổ ngữ thứ hai – NP3 – “ông Chánh tổng giàu có” biểu thị đối tượng này hoạt động của động từ V2 – “lấy” chuyển tới. Nhưng động từ gây khiến trong tiếng Việt có một điểm khác với nhóm động từ “kết chuỗi tương lai” trong tiếng Anh ở chỗ chúng có những cấu trúc khác biệt đặc thù mà động từ “kết chuỗi tương lai” trong tiếng Anh không có:

Ví dụ:

Đứa em mà Giáp cấm chơi. [10]

NP2 mà NP1 V1 V2

Em, Giáp cũng cấm chơi. [10]

NP2 NP1 cũng V1 V2

(ii) Các động từ mang ý nghĩa ra lệnh, bắt buộc chỉ xuất hiện với cấu trúc NP1 V NP2 [(NP2) V] và NP1 V [(NP2) V]; một người nào đó ra lệnh làm một việc gì đó (như: “order”, “cause”, “command”, “enable”, “forbid”, “permit”, “allow”,...). Ví dụ:

My papa has ordered me to return to you these presents. [15]

NP1 V NP2 [(NP2) V A NP3]

(Cha tôi ra lệnh cho tôi trả lại anh những món quà này.)

Nhóm động từ này cũng có cấu trúc và ngữ nghĩa tương đương với một nhóm nhỏ của động từ gây khiến trong tiếng Việt, nhưng có điểm khác nhau căn bản là trong cấu trúc tiếng Anh không có giới từ, trong khi đó trong cấu trúc động từ gây khiến tiếng Việt có hoặc không có sự xuất hiện của giới từ “cho”. Ví dụ:

Tôi sẽ bảo Oanh đưa cho Thú mỗi tháng vài chục bạc. [10]

NP1 V1 NP2 V2 cho NP3 A NP4

(I will tell Oanh to give Thu a few dozens a month)

NP1 V NP2 [(NP2)V NP3 NP4 A]

(iii) Các động từ xuất hiện với cấu trúc NP1 V [(NP1) V], NP1 V [(NP2) V] và NP1 V NP2 [(NP2)] như “expect”, “mean”, “intend”... Ví dụ:

I expect to see a ghost in the room. [15]

NP1 V [(NP1) V NP2 A]

(Tôi trông chờ thấy con ma ở trong phòng.)

(iv) Các động từ mang ý nghĩa yêu cầu chỉ xuất hiện với cấu trúc NP1 V NP2 [(NP2) V] và NP1 V [(NP1) V] như động từ “ask”, “aim”, “choose”, “require”, “beg”, “dare”... Ví dụ:

...anybody dared to hate her. [15]

NP1 V [(NP1) V NP2]

(...có ai dám ghét cô ta.)

Nhóm động từ kết chuỗi (ii) và (iii) trong tiếng Anh tương đương động từ gây khiến trong tiếng Việt và về một phương diện nào đó tương đương với một số động từ tình thái chỉ ý chí, nguyện vọng cả về cấu trúc và ngữ nghĩa như: dám, toan định...

Ví dụ:

Anh không dám nhìn mắt em. [16]

NP1 V1 V2 NP2

(I dare not see you)

VP1 V [(NP1) V NP2]

Tôi đã định chia tay mọi người. [10]

NP1 V1 V2 NP2

(I intended to part everyone)

NP1 V [(NP1) V NP2]

Trong nhóm này có một số động từ chỉ xuất hiện với cấu trúc NP1 V [(NP1) V] như “decide”, “decline”, “determine”, “elect”, “fear”, “hesitate”, “hope”, “long”, “lust”, “look”, “plot”, “prepare”, “refuse”, “scorn”, “swear”, “yearn”, “ache”,... Ví dụ:

She determined to render her position... [15]

NP1 V [(NP1) V NP2]

(Cô ta quyết định từ bỏ vị trí của mình...)

Các động từ chỉ xuất hiện với 2 cấu trúc NP1 V [(NP2) V] và NP1 V NP2 [(NP1) V] như động từ “promise”. Ví dụ:

He had promised to entertain her. [15]

NP1 V [(NP1) V NP2]

(Anh ta hứa chiêu đãi cô ta.)

Động từ chỉ xuất hiện với cấu trúc NP1 V [(NP1) V] như “want” và một số động từ yêu cầu phải có giới từ như: “agree”, “undertake”, “offer”. Ví dụ:

I want to see you, Miss Becky.
[15] (Tôi muốn gặp cô, Cô Becky.)

NP1 V [(NP1) V NP2]

“Need” có thể xuất hiện với động từ nguyên dạng có “to” mang ý nghĩa chủ động và với động từ đuôi “-ing” (-ing form) nhưng mang ý nghĩa bị động và với hai ý nghĩa khác nhau thì chúng ta cũng có hai cấu trúc khác nhau. Ví dụ:

The boy needed to wash. (Cậu bé cần tắm.)

NP1 V [(NP1)V]

The boy need washing. (Cậu bé cần được tắm.)

NP1 V [V(NP1)]

Theo chúng tôi, nhóm động từ kết chuỗi “tương lai” này tương đương với nhóm động từ tình thái biểu hiện sự cần thiết như: cần, cần phải, nên, muốn,... Ví dụ:

Chính phủ muốn giúp làng ta phát triển. [10]

NP1 V1 V2 NP2 V3

(The Government wants to help our village (to) develop.)

NP1 V [(NP1) V NP2 V]

Anh muốn biết mọi sự thật. [10]

NP1 V1 V2 NP2

(He wants to know all the truth)

NP1 V [(NP1) V NP2]

Nhưng, đối với động từ “NEED” thì tình hình lại khác. Với sự xuất hiện của động từ đuôi -ING, mang ý nghĩa bị động, thì trong cấu trúc động ngữ trong tiếng Việt, yêu cầu phải có sự xuất hiện của các từ mang ý nghĩa bị động như: bị, được, phải... Các câu dịch các ví dụ trên đã minh chứng cho điều đó.

2. Nhóm động từ “tường thuật” có thể xuất hiện cả với mệnh đề bổ ngữ và cho phép cả mệnh đề chính và mệnh đề phụ chuyển sang bị động và trong thực tế, thể bị động được sử dụng một cách thông dụng hơn (như động từ: “believe”, “think”, “consider” ... còn một số động từ khác có thể xuất hiện cả với cấu trúc NP1 V [(NP1) V NP2] như “admit”, “deny”... Ví dụ:

Amelia believed her lover to be one of the most gallant and brilliant men... [15]

NP1 V NP2[(NP2) V NP3]

(Amelia tin người yêu của mình là một trong những người đàn ông thông minh và dũng cảm nhất...)

Nhưng với động từ “remember” và “forget” thì tình hình lại khác. Hai động từ này có thể xuất hiện cả với động từ nguyên dạng có “to” và động từ đuôi -ING. Khi xuất hiện với động từ nguyên dạng có “to” thì nó ám chỉ hành động trong tương lai, còn khi xuất hiện với động từ đuôi -ING thì nó ám chỉ hành động trong quá khứ. So sánh:

I remember to lock the door. (Tôi nhớ phải khoá cửa)

NP1 V [(NP1)V NP3]

I remember ... being in the fair...[15]
(Tôi nhớ đã có mặt ở hội chợ...)

NP1 V [(NP1) V]

Như vậy, khi “remember” trong tiếng Anh xuất hiện với động từ đuôi – ING (V-ing) thì trong cấu trúc tiếng Việt phải thêm từ “đã” và điều đó cũng hoàn toàn đúng với động từ “forget”.

3. Nhóm động từ “chỉ thái độ” luôn đi với mệnh đề “giống như bổ ngữ”, nhưng không thể chuyển sang bị động được (như động từ: like, hate, regret, miss, deplore...). Các động từ này có thể xuất hiện với động từ nguyên dạng có “to” hoặc hình thái “-ing” (-ing form) và có thể đi với cấu trúc : NP1 V [(NP1) V] và NP1 V [(NP2) V] như: “like”, “miss”, “chance”, enjoy”, “discuss”, “resent”, “risk”, “deplore”..., nhưng không có gì thay đổi về nghĩa. Ví dụ:

I like to go to the cinema.

I like going to the cinema.

NP1 V [(NP1)V A]

(Tôi thích đi xem phim.)

Nhóm động từ kết chuỗi này tương đương với nhóm động từ “cảm nghĩ - nói năng” trong tiếng Việt như: nhớ, nghĩ, xem... hoặc tương đương với một số động từ trong nhóm “động từ nhận xét” như: coi, củ, lấy...”. Ví dụ:

Họ quên không cúi đầu [10]

NP1 V1 V2 NP2

(They forgot not to bow their heads)

NP1 V [(NP1) V NP2]

Xét về mặt cấu trúc, chúng ta có thể thấy một nét tương đồng khá thú vị giữa hai nhóm này là dấu phủ định ở trong câu tiếng Việt và câu tiếng Anh tương ứng đều nằm ở động từ thứ hai, nhưng cũng có điểm khác biệt là trong khi nhóm động từ kết chuỗi này trong tiếng Anh có thể xuất hiện với 2 cấu trúc khác nhau với động từ nguyên dạng có “to” hoặc động từ đuôi –ING mang cùng một nghĩa thì trong tiếng

Việt nhóm động từ tình thái này chỉ xuất hiện với một cấu trúc mà thôi. Ví dụ:

Cao Han thích buông xuôi. [7]

NP1 V1 V2

(Cao Han likes to drop off.)

NP1 V [(NP1) V]

4. Nhóm chỉ cảm giác (perception) có thể xuất hiện với danh ngữ và động từ nguyên dạng có “to”, hình thái “-ing” và hình thái “-ed” như động từ “see”, “feel”, “hear”, “smell”, “watch”, “imagine”, “know”... với cấu trúc: NP1 V NP2 [(NP2) V NP3/A]. Ví dụ:

... He never saw a fellow go down so straight.[15]

NP1 V NP2 [(NP2) V A]

(... Ông ta chưa bao giờ thấy người nào gục nhanh như vậy.)

They... saw the dew rising up from the market-gardens...[15]

NP1 V NP2[(NP2) V A]

Nhóm động từ kết chuỗi này có thể tương đương với một số động từ trong nhóm động từ cảm nghĩ như: cảm thấy, nghe, thấy, hiểu, biết... Nhưng cũng giống như một số nhóm động từ kết chuỗi khác, nhóm động từ kết chuỗi này trong tiếng Anh có thể xuất hiện với cả động từ nguyên dạng không có “to”, động từ đuôi -ING và động từ đuôi -ED mà trong tiếng Việt không có.

Ngoài ra động từ kết chuỗi trong tiếng Anh còn có:

(a) Nhóm động từ chỉ sự cố gắng và kết quả. Nhóm động từ này thường xuất hiện với động từ nguyên dạng có “to” (như động từ : manage, try, fail,...) với cấu trúc: NP1 V[(NP1) V NP2]. Ví dụ:

She tried to obey.[15]

NP1 V [(NP1) V]

(Cô ta cố gắng vâng lời.)

Nhóm động từ kết chuỗi này gần với một số động từ tình thái biểu thị ý chí, nguyện vọng trong tiếng Việt như: cố, toan, nỗ, ... Ví dụ:

Thú cũng không nỗ nói. [10]

NP1 V1 V2

(b) Nhóm động từ chỉ quá trình thường xuất hiện với hình thái “-ing” (như động từ: “keep”, “start”, “finish”, “cease”, “leave”, “present”, ...). Một số động từ nhóm này có thể xuất hiện với cấu trúc NP1 V [(NP1) V NP2] và NP1 V NP2 [(NP2) V] và một số khác chỉ xuất hiện với cấu trúc NP1 V [(NP1) V NP2]. Ví dụ:

General Daguiet had kept him waiting at the Horse Guards. [15]

NP1 V NP2 [(NP2) V2 A

(Tướng Daguiet đã bắt anh ta chờ ở Đội Kỵ binh.)

Nhóm động từ kết chuỗi này có phần nào tương đương với động từ cầu khiến trong tiếng Việt về mặt ngữ nghĩa. Tuy nhiên về mặt cấu trúc V2 trong cấu trúc động ngữ tiếng Anh là động từ đuôi -ING- một nét đặc thù của tiếng Anh mà trong cấu trúc động ngữ tiếng Việt không có.

Tóm lại, động từ kết chuỗi trong tiếng Anh là một loại động từ có cấu trúc rất chặt chẽ, có một số nhóm có thể xuất hiện với 2 hoặc 3 cấu trúc, nhưng cũng có những nhóm chỉ xuất hiện với 1 hoặc 2 cấu trúc mà thôi. Mỗi một nhóm động từ kết chuỗi yêu cầu động từ đi sau phải xuất hiện với một hình thái nào đó, hoặc là động từ nguyên dạng có “to” hoặc không có “to”, động từ đuôi -ing hoặc động từ “-ed”. Trong tiếng Việt cũng có một số loại động từ tương đương về mặt cấu trúc và ngữ nghĩa. Tuy nhiên, như chúng ta đều biết, về mặt cấu trúc, vì tiếng Việt là ngôn ngữ không biến hình nên không có các hình thái động từ khác nhau và về mặt ngữ nghĩa một nhóm động từ kết chuỗi trong tiếng Anh có thể tương đương với một hoặc hai loại động từ khác nhau trong tiếng Việt và ngược lại. Trong bài viết này, chúng tôi mới bước đầu tiến hành khảo sát loại động từ này trong tiếng Anh và thử so sánh đối chiếu với một số loại động từ tương đương trong tiếng Việt. Chúng tôi hy vọng rằng bài viết này góp một phần nào đó vào việc nghiên cứu động ngữ trong tiếng Anh và tiếng Việt nói chung và vào việc giảng dạy tiếng Anh và tiếng Việt như là một ngoại ngữ nói riêng.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Diệp Quang Ban, *Ngữ pháp tiếng Việt*, tập 2, NXB Giáo dục, Hà Nội, 1992.
2. Nguyễn Tài Cẩn, *Ngữ pháp tiếng Việt*, NXB Đại học và THCN, Hà Nội, 1975.
3. Chomsky N., *Syntactic Structure*, Cambridge, 1957.
4. Dik S.C., *Fuctional Grammar*, North - Holland, Amsterdam, 1978.
5. Đinh Văn Đức, *Ngữ pháp tiếng Việt: Từ loại*, NXB Đại học và THCN Hà Nội, 1986.
6. Halliday M.A.K., *Language Structure and language Fuction*, Harmondsworth, 1970.
7. Lê Văn Lý, *Sơ thảo ngữ pháp Việt Nam*, Bộ Giáo dục - Trung tâm học liệu xuất bản, 1968.
8. F.R. Palmer., *The English Verb*, Longman Group ltd., Hamondsworth, 1978.
9. Trần Ngọc Ninh, *Cơ cấu Việt ngữ*, Quyển 3, NXB Lửa Thiêng, 1974.

10. Nguyễn Kim Thản, *Nghiên cứu về Ngữ pháp tiếng Việt*, tập 2, NXB Khoa học Xã hội, 1963, 1964.
11. Nguyễn Kim Thản, *Động từ trong tiếng Việt*, NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1977.
12. Nguyễn Minh Thuyết, *Vai trò của “bị”, “được” trong câu bị động tiếng Việt*, Những vấn đề ngôn ngữ học Phương Đông, 1986, tr. 204-207.
13. Vũ Ngọc Tú, Thử khảo sát trật tự từ trong cấu trúc động ngữ Tiếng Anh, *Tạp chí Khoa học Đại học Quốc gia Hà Nội*, 1995.
14. Vũ Ngọc Tú, Về trật tự từ các thành tố phụ phía trước động ngữ Anh-Việt, *Tạp chí Khoa học Đại học Quốc gia Hà Nội*, 1998.
15. W.M., Thackeray, Vanity Fair, *Heron Books*, 1979.
16. Quỳnh Dao, Hối ánh mây chiều, NXB Hội nhà văn, 2003.
17. Quỳnh Dao, Như cánh bèo trôi, NXB Hội nhà văn, 2003.

VNU. JOURNAL OF SCIENCE, Foreign Languages, T.XXI, N^o3, 2005

THE CATENATIVES IN ENGLISH AND THEIR EQUIVALENTS IN VIETNAMESE

Assoc.Prof.Dr. Vu Ngoc Tu

Vietnam National University, Hanoi

The verb is one of the most fundamental parts of speech in any language and it plays an extremely important role in grammatical structures as well as sentential constructions. Structurally, the verb may have preceding and following elements in the order: preceding element(s) + verb + following element(s). Semantically, the verb is a lexical word denoting process, action and state... In English, there is one kind of verb which often requires the occurrence of one of the following verb forms: bare infinitive, “to” infinitive, -ING form, or -ED form whenever it occurs. That is the “Catenative”. This paper looks at the catenatives in English both in terms of their structures and semantics and then points out some of their equivalents in Vietnamese. Structurally, catenatives can have four basic constructions: (1) NP1 V [(NP1) V]; (2) NP1 V [(NP2) V]; (3) NP1 V NP2 [(NP2) V] and (4). NP1 V NP2 [(NP1) V] where NP1 stands for the first noun phrase, V for verb, NP2 for the second noun phrase, the round brackets () points out whether the noun phrase in the subordinate clause is identical with the first noun phrase or not and the square brackets [] indicate subordination. Semantically, catenatives may fall into such sub-classes as: “futurity”, “reporting”, “attitude”, “perception”... Each sub-class has its own constructions and it may be right to say that one sub-class of catenatives in English may be equivalent to one or more types of Vietnamese verbs and vice-versa. It is hoped that this paper will make a modest contribution to the research on English and Vietnamese English verb phrases in general and to English and Vietnamese language teaching as a foreign language in particular.